

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHTM ngày 01 tháng 03 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2024

Số: /QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 18/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại; Nghị quyết số 60/NQ-HĐT ngày 11/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Trường về việc thông qua chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy, vừa làm vừa học, từ xa năm 2024 của Trường đại học Thương mại tại cuộc họp ngày .../2024 thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Truyền thông và Tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2024, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT&TS.

HIỆU TRƯỞNG

PGS,TS Nguyễn Hoàng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHTM ngày tháng 03 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: Thuongmai University (TMU)

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Cơ sở Hà Nam: đường Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường:

Fanpage Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

Fanpage Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/tuyensinhdhtm>

Zalo Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://zalo.me/daihocthuongmai68>

Group K60 - Trường Đại học Thương mại (2024 - 2028):

<https://www.facebook.com/groups/k60tmu.official>

Youtube: <https://www.youtube.com/@ThuongmaiUniversityOfficial>

Instagram: <https://www.instagram.com/thuongmaiuniversity>

Tiktok: <https://www.tiktok.com/@thuongmai.university>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0857.288.882, 082.352.6868 (zalo)

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (Trường): <https://khaothi.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2022-23765>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực / Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Kinh doanh và quản lý		2575	2761	3456	99.02
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	525	532	660	98.28
1.2	Marketing	7340115	375	428	645	99.12
1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	204	320	97.33
1.4	Thương mại điện tử	7340122	200	283	379	100.00
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	350	302	387	99.65
1.6	Kế toán	7340301	325	369	526	99.46
1.7	Kiểm toán	7340302	100	134	24	94.12
1.8	Quản trị nhân lực	7340404	250	255	296	98.64
1.9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	250	254	219	100.00
2	Pháp luật		200	106	211	96.50
2.1	Luật kinh tế	7380107	200	106	211	96.50
3	Công nghệ kỹ thuật		100	121	36	97.22
3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100	121	36	97.22
4	Nhân văn		250	269	341	99.58
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	250	269	341	99.58
5	Khoa học xã hội và hành vi		375	366	526	97.62
5.1	Kinh tế	7310101	275	253	365	99.23
5.2	Kinh tế quốc tế	7310106	100	113	161	94.02
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		600	619	479	100.00
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	300	279	234	100.00
6.2	Quản trị khách sạn	7810201	300	340	245	100.00
Tổng			4100	4242	5049	98.90

Ghi chú: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát thực hiện năm 2023 đối với SV tốt nghiệp năm 2022).

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022 và 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và 2023 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2023: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2023-22299>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2022: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2022-22072>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2022 và 2023

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường;

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi;

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia theo từng tổ hợp môn xét tuyển;

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức;

(5) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa (ĐHBK) Hà Nội tổ chức (Tuyển sinh từ năm 2023);

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT;

(7) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT;

(8) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển năm 2022 và 2023

8.2.1. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
1	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.35	26.50
2	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
3	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.10	26.30
4	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	27.00	27.00
5	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.70	26.80
6	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	27.00	26.80
7	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.20	25.90
8	TM08	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
9	TM09	Kế toán (Kế toán công)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.80	25.80
10	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.20	26.20
11	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.60	27.00
12	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.50	26.70
13	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.00	25.70
14	TM14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.90	25.90
15	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
16	TM16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.80	25.70
17	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	27.00	26.70
18	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.05	25.80
19	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.80	25.70
20	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₃	25.80	24.50
21	TM21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₄	26.00	26.90
22	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.10	26.00
23	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.20	25.90
24	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.50	24.50
25	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.60	24.50

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
26	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.00	25.30
27	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
28	TM28	Marketing (Marketing số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	26.90	27.00
29	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	25.80	25.60
30	TM30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
31	TM31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		24.50
32	TM32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		25.60
33	TM33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		25.80
34	TM34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
35	TM35	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
36	TM36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
37	TM37	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		
38	TM38	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ Tài chính ngân hàng)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇		

8.2.2. Điểm trúng tuyển theo phương thức khác

- Năm 2022:

<https://tmu.edu.vn/tin-tuc/thong-bao-diem-chuan-du-dieu-kien-trung-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-theo-cac-phuong-thuc-200-402-409-410-500-21495>

- Năm 2023:

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/thong-bao-diem-chuan-du-dieu-kien-trung-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-theo-cac-phuong-thuc-200-402a-402b-410-23138>

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/thong-bao-diem-chuan-du-dieu-kien-trung-tuyen-dhcq-2023-theo-phuong-thuc-409-va-500-23158>

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2022
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2022
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2022
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2022
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2022
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2022
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2022
17	Kinh tế số	7310109	2393/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	2391/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/bao-cao-viec-thuc-hien-cong-khai-doi-voi-co-so-giao-duc-dai-hoc-nam-2024-23995>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

<https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cần phải điều chỉnh, Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1.1. Mã phương thức xét tuyển 301 - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Đề án này).

1.1.2. Mã phương thức xét tuyển 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.1.3. Mã phương thức xét tuyển 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT theo từng tổ hợp môn xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia (danh sách các trường xem tại Phụ lục 1).

1.1.4. Mã phương thức xét tuyển 402a - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024 đạt từ 80/150 điểm trở lên.

Lưu ý: Ngành Ngôn ngữ Anh không xét tuyển theo phương thức 402a

1.1.5. Mã phương thức xét tuyển 402b - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024

Thí sinh có kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024 đạt từ 50/100 điểm trở lên.

Lưu ý: Ngành Ngôn ngữ Anh không xét tuyển theo phương thức 402b

1.1.6. Mã phương thức xét tuyển 409 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (gồm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng chỉ khảo thí quốc tế) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh thuộc 1 trong 2 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** (không bao gồm bản Home Edition) đạt **50** trở lên; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELTA** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.7. Mã phương thức xét tuyển 410 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (CCQT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, thuộc 1 trong 2 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** (không bao gồm bản Home Edition) đạt **50** trở lên; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELTA** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.8. Mã phương thức xét tuyển 500 - Xét tuyển kết hợp giải HSG với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo các nhóm phương thức:

1.3.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh trường chuyên/trọng điểm quốc gia

Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia, tốt nghiệp năm 2024 theo từng tổ hợp môn xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 200

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (1 điểm thưởng học sinh hệ chuyên (nếu có) nhưng tổng điểm xét tuyển không quá 30) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó, điểm từng môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển được xác định là điểm trung bình cộng học tập năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12 của môn đó.

Học sinh học hệ chuyên các môn Toán học/Vật lý/Hóa học/Tiếng Anh/Ngữ văn/Tiếng Pháp/Tiếng Trung/Tin học được cộng tối đa 1 điểm vào điểm xét tuyển.

1.3.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy

(1) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024 - Mã phương thức xét tuyển 402a

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi ĐGNL*30/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2024 - Mã phương thức xét tuyển 402b

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi ĐGTD*30/100 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Lưu ý:

- Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường theo quy định trong mục II, tiểu mục 1.5;
- Ngành Ngôn ngữ Anh không xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL, ĐGTD.

1.3.5. Xét tuyển kết hợp

(1) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 - Mã phương thức xét tuyển 409

Điểm xét tuyển = [Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn Văn/Lý/Hóa + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 1)*2]*30/44 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Bảng 1. Quy định điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế (CCQT)

Loại chứng chỉ	Điểm	10	10	10	10	10	Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	Hệ số quy đổi	1,2	1,1	1,0	0,9	0,8	
	Điểm quy đổi	12	11	10	9	8	
- HSK		Cấp độ 6		Cấp độ 5		Cấp độ 4	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)
- TCF		Từ 600	550-599	500-549	450-499	400-449	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
- DELF		C2	C1		B2		
- IELTS Academic		Từ 7.5	7.0	6.5	6.0	5.5	Tất cả các ngành (chuyên ngành/chương trình)
- TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)		Từ 90	83-89	74-82	63-73	50-62	
- SAT		Từ 1401	1301 - 1400	1201 - 1300	1101-1200	1000-1100	
- ACT		Từ 31	28-30	25-27	22-24	20-21	

(2) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT - Mã phương thức xét tuyển 410

Xét tuyển kết hợp CCQT còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với điểm kết quả học tập cấp THPT (Điểm học bạ) môn Toán và điểm kết quả học tập cấp THPT môn Văn/Lý/Hóa của các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024.

Trong đó, điểm từng môn được xác định là điểm trung bình cộng học tập của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12 của môn đó.

Điểm xét tuyển = [Điểm kết quả học tập môn Toán + Điểm kết quả học tập môn Văn/Lý/Hóa + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 1)*2]*30/44 + Điểm ưu tiên (nếu có).

(3) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển + Điểm thưởng giải HSG (theo Bảng 2)]*30/35 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng				Ngành (chuyên ngành/chương trình) được đăng ký xét tuyển
	5	3	2	1	
Loại giải					
- HSG cấp quốc gia	Giải KK				
- HSG cấp tỉnh/ Thành phố		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải					
Toán học/Vật Lý/ Hóa học					Tất cả các ngành, trừ ngành Ngôn ngữ Anh
Tiếng Anh/Ngữ văn					Tất cả các ngành
Tiếng Pháp					Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung					Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)
Tin học					- Hệ thống thông tin quản lý (quản trị Hệ thống thông tin) – chương trình chuẩn và chương trình định hướng nghề nghiệp - Kinh tế số (Phân tích Kinh doanh trong môi trường số)

Trong đó, Điểm ưu tiên (nếu có) bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng và điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành; Các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500: thí sinh phải nộp hồ sơ trực tuyến để xét tuyển trước tại Trường và chỉ đăng ký nguyện vọng đã đủ ĐKTT trên Cổng thông tin của Bộ GD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Mã trường: **TMU**

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (chuyên ngành/chương trình) theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo năm 2024:

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng chỉ tiêu	Theo KQ thi TN THPT (40%)	Theo phương thức khác (60%)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	300	120	180
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	36	54
4	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	200	84	126
5	Đại học	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	170	68	102
6	Đại học	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	180	72	108
7	Đại học	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	60	90
8	Đại học	TM08	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
9	Đại học	TM09	Kế toán (Kế toán công)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	80	32	48
10	Đại học	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	60	90

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng chỉ tiêu	Theo KQ thi TN THPT (40%)	Theo phương thức khác (60%)
11	Đại học	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	60	90
12	Đại học	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	130	52	78
13	Đại học	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	250	100	150
14	Đại học	TM14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	60	90
15	Đại học	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
16	Đại học	TM16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	80	32	48
17	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	220	88	132
18	Đại học	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	250	100	150
19	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	120	48	72
20	Đại học	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₃	65	26	39
21	Đại học	TM21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₄	180	72	108
22	Đại học	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	60	90
23	Đại học	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	200	80	120

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng chỉ tiêu	Theo KQ thi TN THPT (40%)	Theo phương thức khác (60%)
24	Đại học	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	60	24	36
25	Đại học	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	55	22	33
26	Đại học	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
27	Đại học	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
28	Đại học	TM28	Marketing (Marketing số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
29	Đại học	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	70	28	42
30	Đại học	TM30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
31	Đại học	TM31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	110	44	66
32	Đại học	TM32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	110	44	66
33	Đại học	TM33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
34	Đại học	TM34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	80	32	48

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chuyên ngành/Chương trình đào tạo)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng chỉ tiêu	Theo KQ thi TN THPT (40%)	Theo phương thức khác (60%)
35	Đại học	TM35	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
36	Đại học	TM36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
37	Đại học	TM37	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
38	Đại học	TM38	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ Tài chính ngân hàng)	A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	100	40	60
Tổng					4950	1980	2970

Ghi chú:

- Mã phương thức xét tuyển, tên phương thức xét tuyển được quy định tại mục II, tiểu mục 1.3 Đề án này.
- Các môn trong tổ hợp xét tuyển:
 - A₀₀: Toán, Vật lý, Hóa học
 - A₀₁: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
 - D₀₁: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
 - D₀₇: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
 - D₀₃: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
 - D₀₄: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung

- Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các phương thức xét tuyển:

TT	Phương thức xét tuyển	Phân bổ chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	1-2%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40%
3	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh trường chuyên/trọng điểm quốc gia	4-5%
4	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy	10-15%
5	Xét tuyển kết hợp	40-50%

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (quy định đối với từng phương thức xét tuyển) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/>

Trong đó:

- Các phương thức xét tuyển 100, 402a, 402b, 200, 500 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 03 (ba) bài thi/môn thi của một trong các tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký, dự kiến 20 điểm;

- Các phương thức 409, 410 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 02 bài thi/môn thi (gồm môn Toán và môn Văn/Lý/Hóa) và điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế (theo Bảng 1), dự kiến 20 điểm;

(2) Điều kiện điểm xét tuyển tối thiểu đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 200, 410:

- Phương thức 200: đạt điểm xét tuyển từ 25,0 trở lên.

- Phương thức 410: đạt điểm xét tuyển từ 21,0 trở lên.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục II, tiểu mục 1.5.1 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành (chuyên ngành/chương trình đào tạo), theo từng phương thức xét tuyển theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển/đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chuyên ngành/chương trình đào tạo), theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;

- Trường xét tuyển trước đối với các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500. Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (ĐKTT) phải đăng ký nguyện vọng đã đủ ĐKTT trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT mới hoàn tất quy trình đăng ký xét tuyển vào Trường. Danh sách thí sinh đủ ĐKTT được cập nhật trên Hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

Lưu ý:

- Xét tuyển trước không phải là tuyển thẳng. Thí sinh có tên trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển của Trường sẽ chắc chắn trúng tuyển chính thức nếu thí sinh tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng đầu vào và đăng ký NV1 trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh truy cập website <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500;

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Trường;

- Đối với các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế, những thí sinh chưa đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh phải học chương trình tiếng Anh bổ sung theo Quy định chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển

Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

1.6.3. Cập nhật thông tin

Thí sinh cần cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của Đề án này và của Bộ GD&ĐT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Phương thức 301

- Thí sinh gửi hồ sơ theo Thông báo kèm theo Đề án này về Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Thương mại (số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội), điện thoại: 0857.288.882.

- Thời gian nộp hồ sơ dự kiến: Từ 20/04/2024

1.7.2. Các phương thức 200, 402a, 402b, 409, 410, 500

- Trường tổ chức cho thí sinh ĐKXT trực tuyến trên cổng thông tin ĐKXT <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo “Thông báo đăng ký xét tuyển trực tuyến”.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ phải đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT mới hoàn tất quy trình đăng ký xét tuyển.

- Thời gian nộp hồ sơ dự kiến: Từ 01/05/2024 đến 10/06/2024

1.7.3. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (*chi tiết xem Phụ lục 2 Đề án này*); Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm (chi tiết xem Phụ lục 3 Đề án này).

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

1.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được Trường ban hành kèm theo Đề án này).

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

1.9.2. Đối với các nguyện vọng đăng ký theo các phương thức xét tuyển trước

- Mức thu lệ phí: 20.000 đồng/nguyện vọng

- Phương thức thu: thí sinh nộp trực tiếp về Trường

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: **2151866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CCCD_TSDH2024

1.10. Học phí năm học 2024 – 2025 đối với sinh viên đại học chính quy tuyển sinh năm 2024

- Học phí các chương trình đào tạo chuẩn: từ 2.400.000 đến 2.600.000 đồng/tháng theo từng chương trình đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): 3.500.000 đồng/tháng.

- Học phí các chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp: 2.600.000 đồng/tháng.

- Mức thu học phí hàng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Năm học 2024-2025, Trường dành khoảng 25 tỷ để cấp học bổng cho sinh viên của Trường theo Quy định về xét, cấp học bổng cho sinh viên đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Đối với đợt tuyển sinh đại học chính quy năm 2024, Trường cấp học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo của Trường.

Ngoài ra, sinh viên có nhiều cơ hội được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Trường.

1.12.2. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trường phối hợp với doanh nghiệp trong đào tạo các chương trình định hướng nghề nghiệp.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin
1	Sunrise Premium Resort Hội An – Quảng Nam	FPT SOFTWARE
2	Lăng Cô Beach Resort – Thừa Thiên Huế	Công ty CP Phần mềm BRAVO
3	Khách sạn Crowne Plaza West Hanoi	Công ty CP Deha
4	Công ty CP Hanoi Lake View	Công ty CP Phần mềm quản trị DN FAST
5	Khách sạn Sheraton Hanoi	Công ty CP Phần mềm MELIASOFT
6	Công ty CP Mặt trời Việt Nam (SunVina Travel)	Học viện đào tạo IT PLUS
7	Khách sạn Melia Hanoi	Công ty CP iBPO
8	Công ty CP Đầu tư Du lịch Mở Việt Nam (Open Tour)	Công ty CP Phần mềm ASIASOFT
9	Công ty CP Đầu tư Du lịch Hà Nội (Hanoi Tourism)	Công ty CP Phần mềm GREENEFECT
10	Khách sạn Daewoo Hanoi	Công ty CP OneSoft Việt Nam
11	Công ty ALMA	Công ty TNHH Tester Việt
12	Khách sạn Intercontinental Hanoi West Lake	Công ty cổ phần xuất khẩu phần mềm Tinh Vân

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin
13	Tập đoàn khách sạn A25	Cty CP công nghệ Maxbuy Việt Nam
14	Khách sạn Nikko Hanoi (cũ – nay là Hotel Du Parc)	Công ty CP CODEGYM Việt Nam
15	Tập đoàn VinPearl	Đại Việt Group
16	SunWorld Bà Nà Hills	IIG Việt Nam
17	SunWorld Legend Fansipan	
18	SunWorld Hạ Long	
19	Khách sạn Lotte Hanoi	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

a) Nội dung hợp tác

Trường Đại học Thương mại luôn xác định việc hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo ưu tiên, chương trình định hướng nghề nghiệp các ngành thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn/Công nghệ thông tin. Theo đó, các doanh nghiệp hợp tác luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ,... cụ thể:

- Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;
- Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về đào tạo định hướng, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...;
- Phối hợp xây dựng nguồn học liệu dùng chung, đặc biệt là nguồn học liệu điện tử: sử dụng nguồn học liệu từ thư viện của Trường, dữ liệu thực tiễn ngành nghề từ Tổng cục Du lịch, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, các đơn vị đối tác,...;
- Tổ chức công nhận học phần/ tín chỉ mà người học tích lũy được từ các chương trình đào tạo ở các trình độ, các khóa đào tạo cấp chứng chỉ về nghiệp vụ (nếu có) tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của các cơ sở đào tạo;
- Tham gia các hoạt động khác cùng cơ sở đào tạo: Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp vào quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/tổ chức hợp tác với Trường, cùng Trường đánh giá sinh viên...;
- Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực - sinh viên tốt nghiệp của Trường;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

b) Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Thương mại:

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;
- Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;
- Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp;
- Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác;
- Quảng bá hình ảnh cho doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác:

- Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;
- Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 548 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (2023): từ 24 - 26 triệu đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: không tuyển

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (Mẫu 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn>

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn>

Cán bộ kê khai

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2024

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

PGS,TS Nguyễn Hoàng

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trên học bạ/bảng điểm tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc THPT, cụ thể là xét theo điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển.

- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT quốc gia.

- Các tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp 1: Toán – Lý – Hóa

Tổ hợp 2: Toán – Lý – Anh

Tổ hợp 3: Toán – Hóa – Anh

Tổ hợp 4: Toán – Văn – Anh

Điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT = Tổng điểm 3 môn/bài thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển theo kết quả học tập = Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm ưu tiên bao gồm: Điểm ưu tiên khu vực (nếu có) và điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	100, 200		50
2	Đại học	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	100, 200		50

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có tổng điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành/chuyên ngành tuyển sinh (*quy định tại mục III, tiểu mục 1.4*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bảng điểm thay học bạ.

- Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy tổng điểm xét tuyển từ cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian: Theo thông báo của Trường.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) đại học vừa làm vừa học của Trường Đại học Thương mại:

a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT hoặc trung cấp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục III, tiểu mục 1.5*);

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;

c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ/thí sinh

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại:

- + Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại
- + Số tài khoản: **2153045625** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.
- + Nội dung chuyển khoản: LephiVLVH2024_Hotenthisinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí: 781.700 đồng/1 tín chỉ; Tổng số tín chỉ học toàn khóa: 131 tín chỉ.

- Mức thu học phí hàng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

1.11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm

Theo thông báo của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không tuyển

Mẫu 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài (đối với công dân nước ngoài cần có trình độ tiếng Việt theo quy định);
- Đã tốt nghiệp từ THPT hoặc tương đương trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế (*năm 2024, Trường tiếp tục tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Bắc và dự kiến mở rộng tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Trung*).

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

3.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học (bao gồm điểm tốt nghiệp) ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

- Học bạ/Bảng điểm sử dụng xét tuyển do các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định cấp cho người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	650
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	650
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	300
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	600
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	300
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH				2500

Chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành và giữa các đợt tuyển sinh có thể thay đổi bù trừ cho nhau tùy thuộc vào nhu cầu xã hội, nhưng tổng chỉ tiêu cả năm không vượt quá số lượng đã được phê duyệt.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Phương thức 1: Thí sinh phải có điểm trung bình chung của từng môn học lớp 12 trong tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 5,0$.

- Phương thức 2: Thí sinh phải có tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành (chương trình đào tạo) tuyển sinh (*quy định tại mục II, tiểu mục 3*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bảng điểm thay học bạ;

- Nguyên tắc xét tuyển sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên sau đến khi hết chỉ tiêu:

- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp Đại học;
- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng;
- + Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương.

Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, việc xem xét trúng tuyển được thực hiện theo tiêu chí phụ: Điểm môn Toán (theo thang điểm 10) trong Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng (trường hợp có nhiều học phần/môn Toán trong Bảng điểm/Phiếu điểm thì chọn học phần/môn có điểm cao nhất để xét tuyển) hoặc điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển của đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng đợt và nhu cầu của xã hội, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định điểm trúng tuyển từng đợt.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo thông báo cụ thể của Trường trong từng đợt tuyển sinh.

7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được ĐKXT đại học từ xa của Trường Đại học Thương mại:

- a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục II, tiểu mục 5*);
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;
- c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;
- e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh
- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: 2154672646 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Cầu Giấy

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh<dấu cách>số điện thoại<dấu cách>TSTX2024

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 540.000 đồng/1 tín chỉ (đối với 123 tín chỉ học tập, tốt nghiệp và giáo dục thể chất); Trường Đại học Thương mại thu hộ và thanh toán học phí cho Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 theo mức học phí quy định của Trung tâm đối với 8 tín chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

- Mức thu học phí hằng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Năm 2024, Trường dự kiến tuyển sinh 6 đợt (khoảng 2 tháng/đợt).

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;

- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

**Phụ lục 1. Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc,
các trường THPT trọng điểm quốc gia**

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	TP. Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	TP. Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái

Phụ lục 2. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 3. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>